

Số: /TB-UBND

Vân Hồ, ngày

tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

**Niêm yết công khai nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất chưa được cấp GCNQSD đất để phục vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La
(Bãi đổ thải bản Ui, xã Vân Hồ)**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành Sổ tay hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Thông báo số 1606/TB-UBND ngày 08/12/2025 của UBND xã Vân Hồ về việc thu hồi đất Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến địa bàn tỉnh Sơn La (Bãi đổ thải bản Ui, xã Vân Hồ);

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Công văn số 487/TTPTQĐ-CNIX ngày 22/12/2025 về việc đề nghị xác định loại đất, điều kiện bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Bãi đổ thải bản Ui, xã Vân Hồ).

Ủy ban nhân dân xã Vân Hồ thông báo niêm yết, công khai nguồn gốc sử dụng đất, với những nội dung như sau:

1. Tổng số trường hợp thực hiện công khai nguồn gốc đất: 25 hộ gia đình, cá nhân.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

2. Thông báo này được công khai trong thời gian 15 ngày kể từ ngày 26/12/2025 đến ngày 10/01/2026 tại Nhà văn hóa bản Ui; trụ sở UBND xã Vân Hồ và trên Trang thông tin điện tử xã Vân Hồ; giao Trưởng bản Ui thường xuyên thông báo trên loa truyền thanh của bản trong thời gian niêm yết công khai.

3. Người không đồng ý với nội dung ghi trong danh sách niêm yết thì gửi đơn đến UBND xã Vân Hồ để giải quyết; sau thời gian niêm yết nêu trên, mọi ý kiến, kiến nghị sẽ không được xem xét giải quyết.

4. Giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La, Ban Quản lý bản Ui tổ chức họp bản, niêm yết công khai thông báo này theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Ban Quản lý bản Ui;
- Trang thông tin điện tử của xã;
- Lưu: VT, PKT (Thịnh 04b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Bắc

DANH SÁCH CÔNG KHAI

Nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất để phục vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Bãi đổ thải bản Ui, xã Vân Hồ)

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Vân Hồ)

STT	Chủ sử dụng	Diện tích thu hồi trong bản đồ địa chính				Nguồn gốc sử dụng đất								Ghi chú
						Diện tích đất thu hồi có trong GCNQSD đất				Diện tích đất thu hồi không có trong GCN				
		Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số thửa (lô)	Số tờ bđ; (khoảnh), tiểu khu	Diện tích	Loại đất	DT đất thu hồi (m ²)	Loại đất hiện trạng	DT đất thu hồi (m ²)	Nguồn gốc	
1	Hà Thị Tâm	TĐ 101 - 2025	48	345,0	LUC	10	SĐ 72	165,0	Lúa	165,0			Đã cấp GCN năm 1999	
											LUC	180,0	Khai phá năm 1999	
			52	296,6	LUC							LUC	296,6	Khai phá năm 1999
			53	603,2	LUC							LUC	603,2	Khai phá năm 1999
			55	96,0	LUC							LUC	96,0	Khai phá năm 1999
			58	504,7	LUC							LUC	504,7	Khai phá năm 1999
			60	286,7	LUC							LUC	286,7	Khai phá năm 1999
			62	9.674,6	HNK	15, 11	SĐ 72	1.650,0	Nương	1.650,0				Đã cấp GCN năm 1999
2	Hà Văn Chung	TĐ 101 - 2025	42	1.791,2	CLN								Đã cấp GCN năm 1999	
												CLN	511,2	Khai phá năm 1999
3	Hà Văn Hạnh	TĐ 101 - 2025	37	785,6	HNK						HNK	785,6	Nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn Miên năm 2000	
4	Hà Văn Sao	TĐ 101 - 2025	7	3.401,5	HNK	2	SĐ 72	3.000,0	Nương	3.000,0			Đã cấp GCN năm 1999	
												HNK	401,5	Khai phá năm 1999

STT	Chủ sử dụng	Diện tích thu hồi trong bản đồ địa chính				Nguồn gốc sử dụng đất								Ghi chú
						Diện tích đất thu hồi có trong GCNQSD đất				Diện tích đất thu hồi không có trong GCN				
		Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số thửa (lô)	Số tờ bđ; (khoảnh), tiểu khu	Diện tích	Loại đất	DT đất thu hồi (m2)	Loại đất hiện trạng	DT đất thu hồi (m2)	Nguồn gốc	
5	Hà Văn Toàn	TĐ 101 - 2025	47	2.313,1	CLN	12	SĐ 72	4.607,0	Nuơng	2.313,1			Đã cấp GCN năm 1999	
6	Hà Văn Tương	TĐ 101 - 2025	54	88,1	CLN	18	SĐ 73	586,0	Nuơng	536,9			Đã cấp GCN năm 1999	
			57	448,8	HNK									
7	Hà Văn Yềng	TĐ 101 - 2025	61	224,8	LUC	16	SĐ 72	180,0	Nuơng	180,0			Bổ Hà Văn Quyên cho năm 2004	
			68	617,0	LUC						LUC	44,8		
8	Lò Kim Duyên	TĐ 101 - 2025	1	754,7	HNK						HNK	754,7	Khai phá năm 1999	
9	Lò Thị Đào	TĐ 101 - 2025	3	1.570,1	HNK						HNK	1.570,1	Khai phá năm 1999	
10	Lò Thị Tâm	TĐ 101 - 2025	50	2.120,5	CLN	14	SĐ 73	1.161,0	Nuơng	1.161,0			Đã cấp GCN năm 1999	
											CLN	959,5	Khai phá năm 1999	
11	Lò Văn Dung	TĐ 101 - 2025	4	6.229,7	HNK	5	SĐ 74	1.100,0	Nuơng	1.100,0			Đã cấp GCN năm 1999	
											HNK	5.129,7	Khai phá năm 1999	
		TĐ 101 - 2025	15	3.423,9	HNK	6	SĐ 73	255,0	Nuơng	255,0			Đã cấp GCN năm 1999	
											HNK	3.168,9	Khai phá năm 1999	
12	Lò Văn Minh	TĐ 101 - 2025	11	321,7	LUC	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	321,7			Đã cấp GCN năm 1999	
			13	175,0	LUC	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	175,0			Đã cấp GCN năm 1999	
			18	105,1	LUC	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	105,1			Đã cấp GCN năm 1999	
			19	376,3	LUC	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	376,3			Đã cấp GCN năm 1999	
			20	206,7	HNK	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	206,7			Đã cấp GCN năm 1999	
			23	331,8	LUC	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	331,8			Đã cấp GCN năm 1999	
			24	65,3	HNK	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	65,3			Đã cấp GCN năm 1999	
49	4.046,5	CLN	9	SĐ 72	700,0	Nuơng	700,0				Đã cấp GCN năm 1999			

STT	Chủ sử dụng	Diện tích thu hồi trong bản đồ địa chính				Nguồn gốc sử dụng đất								Ghi chú	
						Diện tích đất thu hồi có trong GCNQSD đất				Diện tích đất thu hồi không có trong GCN					
		Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số thửa (lô)	Số tờ bđ; (khoảnh), tiểu khu	Diện tích	Loại đất	DT đất thu hồi (m2)	Loại đất hiện trạng	DT đất thu hồi (m2)	Nguồn gốc		
										CLN	3.346,5	Khai phá năm 1999			
13	Hà Văn Ngoãn	TĐ101 - 2025	6	146,0	LUC						LUC	146,0	Nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn Toàn năm 2002		
			10	238,9	LUC							LUC		238,9	
14	Lò Văn Nguyên	TĐ 101 - 2025	30	490,3	LUC						LUC	490,3	Ông Lò Văn Phụng khai phá, đến năm 1999 đã được cấp GCNQSD 1 phần, đến năm 2005 thì cho ông Lò Văn Nguyên		
			32	2.534,3	HNK	7	SĐ 73	231,0	Nương	231,0		HNK		2.303,3	
			56	2.925,0	CLN	14	SĐ 72	7.260,0	Nương	2.925,0					
15	Lò Văn Nhó	TĐ 101 - 2025	8	1.682,6	HNK	7	SĐ 74	495,0	Nương	495,0			Đã cấp GCN năm 1999		
											HNK	1.187,6	Khai phá năm 1999		
			71	551,5	LUC							LUC	401,4	Khai phá năm 1994	
						h	1-962	74.390	BV-PH	150,1			Bia rừng Đoàn Thanh niên		
16	Lò Văn Phụng	TĐ 101 - 2025	64	875,6	CLN	17	SĐ 73	535,0	Nương	535,0			Ông Vi Văn Chiến khai phá, đến năm 1999 được cấp GCNQSD 1 phần thửa đất, đến năm 2000 thì chuyển nhượng cho ông Lò Văn Phụng		
												CLN		340,6	
17	Lò Văn Póng	TĐ 101 - 2025	2	4.029,0	HNK	4	TĐ 74	750,0	Nương	750,0			Đã cấp GCN năm 1999		
											HNK	3.279,0	Khai phá năm 1999		
18	Lò Văn Quyết	TĐ 101 - 2025	69	134,5	CLN	19	SĐ 73	1.351,0	Nương	134,5			Đã cấp GCN năm 1999		

STT	Chủ sử dụng	Diện tích thu hồi trong bản đồ địa chính				Nguồn gốc sử dụng đất								Ghi chú
						Diện tích đất thu hồi có trong GCNQSD đất					Diện tích đất thu hồi không có trong GCN			
		Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số thửa (lô)	Số tờ bđ; (khoảnh), tiểu khu	Diện tích	Loại đất	DT đất thu hồi (m2)	Loại đất hiện trạng	DT đất thu hồi (m2)	Nguồn gốc	
19	Lò Văn Thuận	TĐ 101 - 2025	17	219,5	LUC						LUC	219,5	Khai phá năm 1999	
			21	294,8	LUC						LUC	294,8	Khai phá năm 1999	
20	Lò Văn Vĩnh	TĐ 101 - 2025	45	3.548,9	CLN	13	SĐ 73	1.182,0	Nương	1.182,0			Ông Lò Văn Thiên khai phá, đến năm 1999 được cấp GCNQSD 1 phần thửa đất, năm 2005 thì cho ông Lò Văn Vĩnh	
						12	SĐ 73	1.137,0	Nương	1.137,0				
								CLN	1.229,9					
			51	737,8	HNK				HNK	737,8				
21	Ngân Văn Nguyễn	TĐ 101 - 2025	40	2.431,6	HNK	8	SĐ 73	2.100,0	Nương	2.100,0			Ông Ngân Văn Thiên khai phá, đến năm 1999 được cấp GCNQSD 1 phần thửa đất, năm 2007 thì cho ông Ngân Văn Nguyễn	
											HNK	331,6		
			14	185,4	LUC	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	185,4			Đã cấp GCN năm 1999	
			22	173,2	HNK	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	173,2			Đã cấp GCN năm 1999	
			27	403,4	LUC	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	403,4			Đã cấp GCN năm 1999	
			29	26,8	HNK	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	26,8			Đã cấp GCN năm 1999	
31	216,9	LUC	3	SĐ 72	3.450,0	Lúa	216,9			Đã cấp GCN năm 1999				
22	Sa Thị Thoa	TĐ 101 - 2025	5	2.757,3	HNK	6	SĐ 74	2.760,0	Nương	2.757,3			Đã cấp GCN năm 1999	
23	Vị Văn Hải	TĐ 101 - 2025	41	1.884,6	CLN	7	SĐ 72	700,0	Nương	700,0			Đã cấp GCN năm 1999	
											CLN	1.184,6		Khai phá năm 1999
			43	857,4	LUC					LUC	857,4		Khai phá năm 1999	
			44	1.047,0	HNK					HNK	1.047,0		Khai phá năm 1999	
46	464,9	HNK					HNK	464,9		Khai phá năm 1999				
24	Vị Văn Kiên	TĐ 101 -	9	7.289,6	CLN	8	SĐ 74	1.425,0	Nương	1.425,0			Đã cấp GCN năm 1999	

STT	Chủ sử dụng	Diện tích thu hồi trong bản đồ địa chính				Nguồn gốc sử dụng đất							Ghi chú
						Diện tích đất thu hồi có trong GCNQSD đất				Diện tích đất thu hồi không có trong GCN			
		Mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số thửa (lô)	Số tờ bđ; (khoảnh), tiểu khu	Diện tích	Loại đất	DT đất thu hồi (m2)	Loại đất hiện trạng	DT đất thu hồi (m2)	Nguồn gốc
		2025				1	SĐ 72	3.206,0	Nương	3.206,0			Đã cấp GCN năm 1999
											CLN	2.658,6	Khai phá năm 1998
			12	2.624,0	HNK	9	SĐ 74	656,0	Nương	656,0			Đã cấp GCN năm 1999
											HNK	1.968,0	Khai phá năm 1998
			25	1.176,5	HNK	5	SĐ 73	1.182,0	Nương	1.176,5			Đã cấp GCN năm 1999
			28	1.978,1	CLN	6	SĐ 72	1.925,0	Nương	1.925,0			Đã cấp GCN năm 1999
											CLN	53,1	Khai phá năm 1998
			38	103,1	CLN						CLN	103,1	Khai phá năm 1998
			33	212,0	HNK						HNK	212,0	Khai phá năm 1998
			34	374,7	LUC						LUC	374,7	Khai phá năm 1998
			35	893,9	LUC	5	SĐ 72	795,0	Nương	795,0			Đã cấp GCN năm 1999
											LUC	98,9	Khai phá năm 1998
								LUC	221,0	Khai phá năm 1998			
								LUC	312,2	Khai phá năm 1998			
25	Hà Văn Ưông	TĐ 101 - 2025	16	2.858,0	HNK	4	SĐ 72	2.612,0	Nương	2.612,0			Ông Hà Văn Quyền khai phá, đến năm 1999 được cấp GCNQSD 1 phần thửa đất, năm 2006 thì cho ông Hà Văn Ưông
												HNK	